
TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG: NGHIÊN CỨU VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KHAI KHOÁNG VIỆT NAM

Nguyễn La Soa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: soanguyen310383@gmail.com

Mã bài báo: JED-1084

Ngày nhận: 14/01/2023

Ngày nhận bản sửa: 07/02/2023

Ngày duyệt đăng: 05/04/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1084

Tóm tắt:

Nghiên cứu xem xét tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp khai khoáng. Dữ liệu được thu thập từ 45 doanh nghiệp khai khoáng tham gia chương trình “Đánh giá, Công bố Doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam” do VBCSD tổ chức từ 2015 đến 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy, công bố thông tin trách nhiệm xã hội có tác động trực tiếp cùng chiều đến phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hơn nữa, mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội còn tác động gián tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua biến phát triển bền vững. Từ kết quả, nhóm đã đưa một số khuyến nghị nhằm khuyến khích các doanh nghiệp khai khoáng nâng cao ý thức minh bạch thông tin môi trường, xã hội.

Từ khóa: Doanh nghiệp khai khoáng, hiệu quả hoạt động, trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững.

Mã JEL: A14, M48.

Impact of social responsibilities disclosure on sustainable development and performance: Evidence from Vietnam mining firms

Abstract:

This study was conducted to examine the impact of social responsibility disclosure on the sustainable development and performance of mining firms in Vietnam. Data were collected from 45 mining firms participating in the program “Evaluating and Announcing Sustainable Enterprises in Vietnam” organized by VBCSD from 2015 to 2021. The results reveal that the level of social responsibility disclosure has a direct and positive impact on the sustainable development and firm performance. In addition, the level of social responsibility disclosure also indirectly affects performance through the sustainable development. Based on the findings, some recommendations are proposed to encourage Vietnamese mining firms to raise their awareness for social responsibility disclosure.

Keywords: Mining firm, performance, social responsibility, sustainable development.

JEL codes: A14, M48.

1. Giới thiệu

Ngành khai khoáng đã và đang là ngành kinh tế quan trọng và là lợi thế so sánh cho sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, khai thác khoáng sản là một trong những ngành công nghiệp gây nên nhiều tác động đến môi trường và xã hội nhất. Ở Việt Nam, thời gian gần đây, hoạt động của một số doanh nghiệp khai khoáng đã gây hậu quả nghiêm trọng đến môi trường và ảnh hưởng tiêu cực đến các khu vực dân cư. Xu thế hội nhập hội nhập yêu cầu các doanh nghiệp khai khoáng cần hướng tới minh bạch thông tin về trách nhiệm xã hội theo tiêu chuẩn quốc tế (GRI) để làm gia tăng niềm tin với nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động. Lợi ích là vậy, nhưng các nhà quản trị doanh nghiệp khai khoáng vẫn đang e ngại rằng việc công bố và minh bạch thông tin về trách nhiệm xã hội sẽ tốn kém cả về nguồn lực tài chính lẫn thời gian thực hiện. Vì vậy, rất cần thiết các hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ các doanh nghiệp nắm được những lợi ích từ việc công bố thông tin về trách nhiệm xã hội trên báo cáo thường niên. Thực tế cho thấy, ở Việt Nam hiện nay chưa có quy định bắt buộc và hướng dẫn cụ thể về công bố thông tin trách nhiệm xã hội, vì vậy các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm và chưa hoàn toàn tin tưởng vào hiệu quả của công bố thông tin trách nhiệm xã hội. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm cho các nhà quản trị có hướng nhìn đúng đắn hơn về hiệu quả của công bố thông tin trách nhiệm xã hội, khuyến khích các doanh nghiệp minh bạch thông tin, tăng lợi thế cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Phần còn lại của bài báo được cấu trúc như sau: Phần 2 thảo luận về các nghiên cứu liên quan và lý thuyết nền tảng. Phần 3 mô hình và phương pháp nghiên cứu. Phần 4 báo cáo kết quả nghiên cứu và thảo luận. Phần 5 kết luận và khuyến nghị.

2. Tổng quan nghiên cứu và lý thuyết nền tảng

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Theo Lindgreen & Swaen (2010), trách nhiệm xã hội là ràng buộc đối với doanh nghiệp trong việc thực thi các chính sách và thực hiện các hành động được kỳ vọng mang lại mục đích và giá trị cho cộng đồng. Tương tự, Bowen (2013) cho rằng trách nhiệm xã hội là việc các doanh nghiệp tích hợp các mối quan tâm xã hội và môi trường trong hoạt động kinh doanh và trong sự tương tác với các bên liên quan trên cơ sở tự nguyện. Nghiên cứu của Ameer & Othman (2012) đã chỉ ra rằng có mối quan hệ hai chiều giữa thực hành trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Chen & cộng sự (2015) cho rằng mức độ công bố thông tin về quyền con người, trách nhiệm sản phẩm, trách nhiệm xã hội có quan hệ tích cực đến hiệu quả hoạt động thông qua chỉ số ROE. Nghiên cứu của Cheng & cộng sự (2016) cho thấy việc phát hành báo cáo trách nhiệm xã hội năm 2008 có ảnh hưởng cùng chiều đến phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động năm 2009 của các công ty niêm yết tại Trung Quốc. Theo nghiên cứu của Waworuntu & cộng sự (2014), các doanh nghiệp hàng đầu khu vực Châu Á đã gia tăng nhận thức về việc báo cáo thông tin trách nhiệm xã hội bởi ảnh hưởng tốt của thông tin này đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và khả năng phát triển bền vững.

Nghiên cứu của Berthelot & cộng sự (2012) cho thấy vai trò của cam kết tự nguyện công bố thông tin về môi trường và xã hội đến thu hút đầu tư và hiệu quả tài chính. Nghiên cứu của Wasara & Ganda (2019) cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa công bố thông tin về môi trường và xã hội đến hiệu quả tài chính của công ty và mức độ phát triển bền vững. Nghiên cứu của Gupta & Das (2022) đã phát hiện ra rằng nếu chiến lược công bố thông tin trách nhiệm xã hội và kỹ thuật đo lường được giải quyết thỏa đáng, thì hiệu quả thực sự của công bố trách nhiệm xã hội có thể được quan sát thấy. Nghiên cứu của Gallego-Álvarez & Pucheta-Martínez (2022) đã phát hiện về mối quan hệ tích cực giữa trách nhiệm xã hội và hiệu quả hoạt động của công ty và đảm bảo trách nhiệm xã hội đóng vai trò điều hòa tích cực giữa việc công bố thông tin trách nhiệm xã hội và hiệu quả hoạt động của công ty.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến công bố thông tin về trách nhiệm xã hội bao gồm: (1) Các nghiên cứu đánh giá về tầm quan trọng của công bố thông tin về môi trường và xã hội trên báo cáo phát triển bền vững để thu hút đầu tư, nâng cao uy tín và hình ảnh của doanh nghiệp trên thị trường, các nghiên cứu điển hình gồm nghiên cứu của Le & cộng sự (2022), Tran (2022); (2) Các nghiên cứu khám phá nhân tố gồm: Qui mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, qui mô ban giám đốc, sự độc lập của giám đốc điều hành và kiểm toán độc lập, đến mức độ công bố thông tin bền vững (Nguyễn La Soa & cộng sự, 2019; Vũ Thị

Thanh Thủy & Đỗ Hồng Nhung, 2021); (3) Các nghiên cứu về tác động của công bố thông tin phát triển bền vững đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như nghiên cứu của Hoang & Tran (2022), My & My (2022).

Như vậy, trên thế giới và ở Việt Nam trong thời gian qua đã có khá nhiều các nghiên cứu liên quan đến công bố thông tin xã hội, phát triển bền vững, và hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, cách thức đo lường các biến trong mô hình, phạm vi nghiên cứu có sự khác nhau, vì kết quả nghiên cứu có sự khác nhau. Phần lớn, các nghiên cứu trước sử dụng mẫu của từng nhóm ngành, và trong đó có nhiều công ty chưa thực hiện công bố thông tin trách nhiệm xã hội thường niên, do đó, kết quả còn chưa thực sự thuyết phục. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu thực hiện với mẫu là các công ty khai khoáng tham gia chương trình “Đánh giá, Công bố Doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam” do Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững (VBCSD) tổ chức từ 2015 đến 2021, đây được coi là nhóm công ty rất coi trọng đến thực hiện trách nhiệm xã hội, mức độ công bố thông tin về trách nhiệm xã hội được đánh giá là cao, để kiểm tra, đánh giá về mức độ tác động giữa công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả hoạt động, là không hoàn toàn trùng lặp với các nghiên cứu trước.

2.2. Lý thuyết nền tảng

Các lý thuyết sau được tác giả vận dụng trong nghiên cứu để xây dựng giả thuyết gồm:

- *Lý thuyết tín hiệu (Signalling theory)*: Nghiên cứu của Laskar & Maji (2016) hiện tượng thông tin không cân xứng giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư dẫn đến lựa chọn bất lợi cho nhà đầu tư. Để tránh tình trạng này, các doanh nghiệp cần tự nguyện công bố thông tin và đưa ra những tín hiệu tích cực cho thị trường Laskar (2018). Theo lý thuyết này, doanh nghiệp càng lớn thì sự mất cân bằng thông tin càng lớn Connelly & cộng sự (2011). Ngoài ra, các doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn sẽ có xu hướng công bố nhiều thông tin hơn để cung cấp tín hiệu tích cực cho nhà đầu tư về triển vọng tăng trưởng, điều này sẽ tác động tích cực đến giá cổ phiếu của doanh nghiệp Garg (2015). Lý thuyết tín hiệu được nghiên cứu sử dụng để xây dựng giả thuyết về tác động của mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- *Lý thuyết các bên liên quan (stakeholder theory)*: Lý thuyết các bên liên quan được Edward Freeman sử dụng lần đầu tiên vào năm 1984 trong công trình quản lý chiến lược của ông (Guthrie & Parker, 1989). Các bên liên quan bao gồm bất kỳ người hoặc nhóm người nào quan tâm đến công ty vì họ có thể chịu ảnh hưởng bởi hoạt động của công ty Freeman (2001). Lý thuyết các bên liên quan có nhiều ứng dụng, trong đó có ứng dụng cho lĩnh vực công bố thông tin, thành công của một công ty phụ thuộc vào sự hợp tác của các bên liên quan, vì vậy công ty có trách nhiệm cung cấp thông tin giải thích về hoạt động kinh doanh của công ty cho các bên liên quan thay vì chỉ cung cấp thông tin cho chủ sở hữu (Nejati & cộng sự, 2010). Theo lý thuyết về các bên liên quan, áp lực từ các bên liên quan càng lớn thì đòi hỏi doanh nghiệp càng phải minh bạch thông tin đặc biệt là các thông tin liên quan đến môi trường và xã hội, để đáp ứng nhu cầu thông tin của các bên liên quan. Lý thuyết các bên liên quan được nghiên cứu sử dụng để xây dựng giả thuyết về tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến phát triển bền vững của doanh nghiệp, và thông qua đó làm tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- *Lý thuyết hợp pháp hóa (Legitimacy theory)*: Lý thuyết hợp pháp hóa được định nghĩa bởi Dowling & Pfeffer (Brown & Deegan, 1998) như sau: “Một thực thể có thể tồn tại khi mà hệ thống giá trị của nó phù hợp với hệ thống giá trị của hệ thống xã hội lớn hơn mà thực thể đó nằm trong”. Kế thừa và phát triển thuyết hợp pháp hóa, Guthrie & Parker (1989) cho rằng lý thuyết hợp pháp hóa liên quan đến sức mạnh của xã hội. Lý thuyết hợp pháp hóa giải thích trách nhiệm thực hiện công bố thông tin xã hội là từ sự không hài lòng của Chính phủ, những áp lực từ yêu cầu của người lao động, người tiêu dùng và các bên liên quan (Freeman, 2001). Công bố thông tin trách nhiệm xã hội là động lực để doanh nghiệp đạt được mong muốn hợp pháp hóa các hoạt động, thông qua đó để quảng bá hình ảnh doanh nghiệp nhằm mang lại lợi ích cho doanh nghiệp (Guthrie & Parker, 1989). Lý thuyết hợp pháp được nghiên cứu sử dụng để xây dựng giả thuyết về tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến phát triển bền vững của doanh nghiệp.

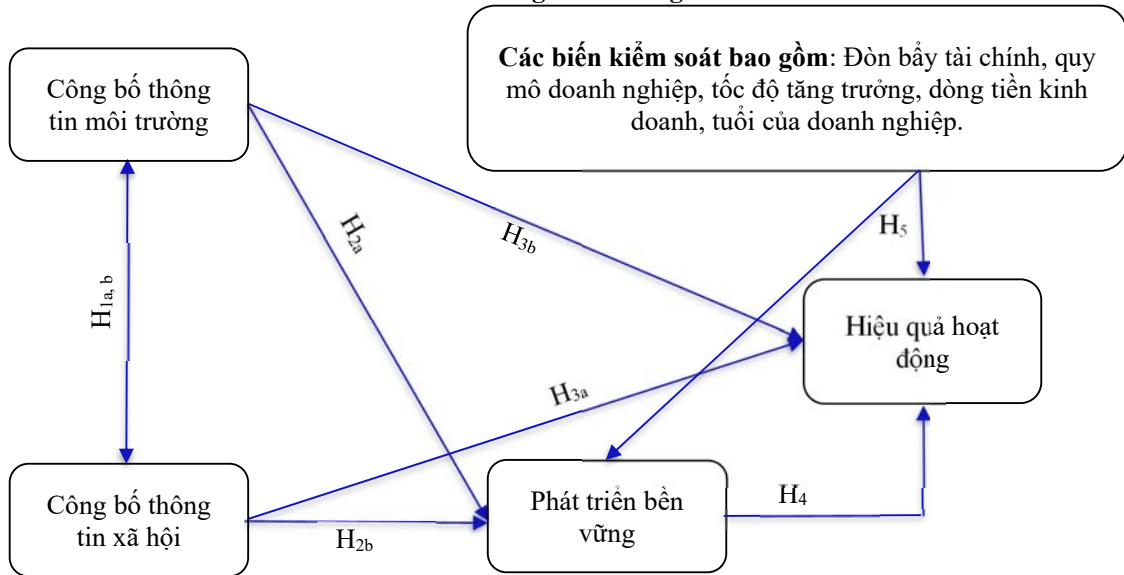
3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Từ mục tổng quan các nghiên cứu và lý thuyết nền, nghiên cứu đã dự kiến mô hình đánh giá tác động giữa mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động của các

doanh nghiệp khai khoáng Việt Nam. Mô hình dự kiến sau đó đã được tham vấn ý kiến của các nhà nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực để điều chỉnh lại. Tiếp đó, mô hình được thẩm định bởi các chuyên gia và hoàn thiện lại theo Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu nghiên cứu



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 45 công ty khai khoáng tham gia chương trình “Đánh giá, Công bố doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam” do VBCSD tổ chức từ 2015 đến 2021. Số liệu được thu thập từ 2015-2021. Thông tin tài chính của các công ty niêm yết được lấy từ <http://finance.vietstock.vn>. Mức độ công bố thông tin kế toán môi trường và xã hội được lấy từ báo cáo thường niên, báo cáo bền vững và báo cáo quản trị của doanh nghiệp được công bố trên Website của 45 công ty trong mẫu, chỉ số phát triển bền vững được lấy từ hồ sơ của các doanh nghiệp gửi tham dự chương trình. Dữ liệu dùng để phân tích bao gồm 309 biến quan sát của 45 công ty trong 7 năm liên tục 2015-2021.

3.3. Đo lường các biến nghiên cứu

Mức độ công bố thông tin (E_{it} , S_{it})

Theo “Hướng dẫn Báo cáo Phát triển Bền vững của Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu” (GRI, 2021), đã quy định tổng số hạng mục phải công khai thông tin bắt buộc đối với từng cấu phần môi trường và xã hội. Phụ thuộc vào nội dung và cách thức mà công ty công bố thông tin liên quan đến từng mục để đánh giá điểm cho từng mục quy định theo Bảng 1.

Bảng 1: Cách đánh giá mức độ công bố thông tin môi trường

| Mức độ công bố thông tin cho từng mục | Điểm số |
|--|---------|
| Thông tin được công bố vừa ở dạng định lượng vừa ở dạng định tính | 4 |
| Chỉ công bố định tính, không công bố định lượng | 3 |
| Có thông tin định lượng cả hiện vật và giá trị, không có thông tin định tính | 2 |
| Có thông tin định lượng về giá trị, không có hiện vật và định tính | 1 |
| Không công bố thông tin | 0 |

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Mức độ công bố thông tin cho từng mục được tiếp cận theo trọng số, mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp $X = \frac{\sum_{i=1}^n Y_i}{n}$

Chỉ số phát triển bền vững (CSI)

Nghiên cứu dựa vào bộ Chỉ số bền vững của doanh nghiệp bởi VBCSD 2021. Bộ chỉ số CSI 2021 với 119 chỉ số ở 4 lĩnh vực: Chỉ số kết quả phát triển bền vững, chỉ số quản trị, chỉ số môi trường, và chỉ số

lao động - xã hội. Mỗi mục được đánh giá có (1) hoặc không (0). Tổng điểm của tất cả các mục mà doanh nghiệp công bố được ký hiệu là Ncsi và chia cho tổng số mục cần công bố là 119, ta sẽ tính được chỉ số CSI cho mỗi doanh nghiệp.

Hiệu quả hoạt động

Nghiên cứu đo lường hiệu quả hoạt động bằng chỉ số Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và Tobin Q (TBQ) Wernerfelt & Montgomery (1988).

Đo lường các biến kiểm soát trong mô hình

Nghiên cứu đưa vào mô hình các biến kiểm soát sau để tăng cường tính giải thích.

Bảng 2: Đo lường các biến kiểm soát trong mô hình

| Mã | Biến kiểm soát | Công thức tính |
|-----------------|--------------------------------|--|
| D _{FL} | Đòn bẩy tài chính | Tổng nợ/Tổng tài sản |
| Size | Quy mô | Logarithm (Tổng tài sản) |
| OcF | Dòng tiền hoạt động kinh doanh | Dòng tiền kinh doanh/Tổng tài sản |
| Grow | Tốc độ phát triển | Δ Doanh thu thuần _(t, t-1) / (Doanh thu thuần _{t-1}) |
| Age | Tuổi của doanh nghiệp | Logarithm (Năm _t - Năm thành lập) |

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 3 trình bày kết quả phân tích thống kê của các biến phụ thuộc, biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu. Theo Tauchen (1986), để ước lượng được đảm bảo độ tin cậy khi thực hiện phân tích hồi quy là $n > 200$. Theo Hair & cộng sự (2014), với 15-20 quan sát cho một biến cần ước lượng vì vậy kích thước mẫu tối thiểu cho nghiên cứu là 120. Kết hợp các nguyên tắc này thì kích thước mẫu mà nhóm tác giả lựa chọn là 309 quan sát của 45 doanh nghiệp là hợp lý, kết quả đảm bảo độ tin cậy. Chỉ số công bố thông tin môi trường đạt mức trung bình là 3.625. Chỉ số công bố thông tin xã hội đạt mức trung bình 3.487. Chỉ số phát triển bền vững đạt mức trung bình là 3.598. Điều đó chứng tỏ các công ty trong mẫu rất chú trọng việc công khai các thông tin trách nhiệm xã hội. Quy mô doanh nghiệp từ 2.765 đến 15.768, chứng tỏ rằng quy mô các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu khá đa dạng. Từ những con số đó cho thấy mẫu nghiên cứu khá đảm bảo phổ rộng, các công ty thuộc nhóm nghiên cứu đủ tin cậy để nghiên cứu về tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động.

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến

| | E _{di} | S _{di} | CSI | ROA | TBQ | D _{FL} | Size | OcF | Grow | Age |
|--------------------|-----------------|-----------------|-------|-------|-------|-----------------|--------|--------|--------|-------|
| Số quan sát | 309 | 309 | 309 | 309 | 309 | 309 | 309 | 309 | 309 | 309 |
| Giá trị trung bình | 3,625 | 3,487 | 3,598 | 0,448 | 1,637 | 0,565 | 5,648 | 0,580 | 2,576 | 1,648 |
| Độ lệch chuẩn | 3,248 | 2,678 | 3,678 | 0,340 | 1,506 | 0,527 | 5,768 | 0,403 | 2,323 | 1,767 |
| Giá trị bé nhất | 2,287 | 2,165 | 2,386 | 0,408 | 0,518 | 0,166 | 2,765 | -0,167 | -1,176 | 0,725 |
| Giá trị lớn nhất | 4,847 | 4,925 | 1,000 | 0,821 | 3,642 | 0,908 | 15,768 | 0,991 | 32,986 | 2,768 |

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

4.2. Đánh giá mức độ tương quan giữa các biến trong mô hình

Bảng 4 trình bày kết quả kiểm tra hệ số tương quan giữa các biến và kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy có sự tương quan giữa các biến độc lập, biến phụ thuộc và biến kiểm soát của mô hình, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có tương quan cùng chiều với các biến: Mức độ công bố trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững, quy mô doanh nghiệp, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tuổi của công ty và quan hệ ngược chiều (tương quan âm) với biến đòn bẩy tài chính. Đồng thời, các cặp biến tương quan đều

có giá trị nhỏ hơn 0,8 và hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều < 5, điều đó chứng tỏ giữa các biến độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4: Kiểm tra tính tương quan và đa cộng tuyến

| | E _{di} | S _{di} | CSI | ROA | TBQ | D _{FL} | Size | OcF | Grow | Age | VIF |
|-----------------|-----------------|-----------------|-------|-------|-------|-----------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| E _{di} | 1,000 | | | | | | | | | | 2,387 |
| S _{di} | 0,210 | 1,000 | | | | | | | | | 3,157 |
| CSI | 0,208 | 0,305 | 1,000 | | | | | | | | 2,843 |
| ROA | 0,198 | 0,306 | 0,327 | 1,000 | | | | | | | 3,756 |
| TBQ | 0,184 | 0,276 | 0,286 | 0,319 | 1,000 | | | | | | 2,873 |
| D _{FL} | 0,397 | 0,310 | 0,327 | 0,201 | 0,309 | 1,000 | | | | | 2,967 |
| Size | 0,318 | 0,304 | 0,312 | 0,256 | 0,401 | 0,401 | 1,000 | | | | 1,981 |
| OcF | 0,467 | 0,267 | 0,187 | 0,218 | 0,143 | 0,312 | 0,430 | 1,000 | | | 3,118 |
| Grow | 0,292 | 0,416 | 0,301 | 0,276 | 0,198 | 0,327 | 0,310 | 0,306 | 1,000 | | 1,986 |
| Age | 0,301 | 0,318 | 0,258 | 0,198 | 0,278 | 0,286 | 0,302 | 0,265 | 0,359 | 1,000 | 3,112 |

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định về tác động của công bố thông tin môi trường và xã hội đến phát triển bền vững của doanh nghiệp được trình bày ở Bảng 5. Kết quả cho thấy giả thuyết H_{1a} được chấp nhận còn giả thuyết H_{1b} bị bác bỏ, điều đó chứng tỏ rằng mức độ công bố thông tin môi trường có tác động đáng kể đến mức độ công bố thông tin xã hội, tuy nhiên không tìm thấy ảnh hưởng của công bố thông tin xã hội đến công bố thông tin môi trường. Có thể giải thích kết quả này là, một khi doanh nghiệp quan tâm đến công bố thông tin về môi trường thì doanh nghiệp cũng quan tâm đến công bố thông tin liên quan đến xã hội, với mục đích làm hài lòng các bên liên quan. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp cho rằng chỉ cần quan tâm đến công bố thông tin xã hội là họ đã đủ để làm hài lòng các bên liên quan và thu hút đầu tư. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Laskar (2018), nhưng lại có kết quả ngược với nghiên cứu của My & My (2022). Giả thuyết H_{2a} và H_{2b} đều được chấp nhận chỉ ra rằng mức độ công bố thông tin môi trường và xã hội có ảnh hưởng tích cực và mạnh mẽ đến phát triển bền vững của công ty. Điều đó giải thích rằng các bên liên quan ngày càng quan tâm đến thông tin về môi trường và xã hội, vì vậy, việc công bố thông tin về môi trường và xã hội trong báo cáo thường niên là một trong những cách hiệu quả để thu hút đầu tư, gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và giúp doanh nghiệp phát triển bền vững. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Liu & cộng sự (2021), Wasara & Ganda (2019).

Bảng 5: Kết quả kiểm định giả thuyết 1 và 2

| H | Mối quan hệ | Ký vọng dấu | Ảnh hưởng trực tiếp | t | p | Kết quả |
|-----------------|-----------------------------------|-------------|---------------------|-------|-------|-----------|
| H _{1a} | S _{di} ← E _{di} | + | 0,453 | 3,665 | ** | Chấp nhận |
| H _{1b} | E _{di} ← S _{di} | + | 0,432 | 3,688 | 0,676 | Bác bỏ |
| H _{2a} | CSI ← E _{di} | + | 0,441 | 3,461 | *** | Chấp nhận |
| H _{2b} | CSI ← S _{di} | + | 0,301 | 3,327 | *** | Chấp nhận |
| | CSI ← D _{FL} | - | -0,321 | 3,265 | 0,727 | Bác bỏ |
| | CSI ← Size | + | 0,328 | 3,287 | ** | Chấp nhận |
| | CSI ← OcF | + | 0,303 | 3,198 | ** | Chấp nhận |
| | CSI ← Grow | + | 0,304 | 3,287 | ** | Chấp nhận |
| | CSI ← Age | + | 0,312 | 3,198 | 0,756 | Bác bỏ |

*** mức ý nghĩa 10%; ** mức ý nghĩa 5% và * mức ý nghĩa 1%.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Kết quả kiểm định về mối quan hệ trực tiếp và mối quan hệ gián tiếp của công bố thông tin môi trường và xã hội đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được trình bày ở Bảng 6. Kết quả kiểm định cho thấy: (1) Khi xem xét biến phụ thuộc là ROA: Kết quả chỉ ra rằng, chỉ tồn tại mối quan hệ gián tiếp giữa công bố thông tin môi trường/xã hội đến ROA thông qua biến trung gian là phát triển bền vững. Hệ số β -path của biến Công bố thông tin môi trường dương nhưng không cao và có ý nghĩa thống kê ở mức thấp ($\beta = 0,301$,

p value < 0,05). Hơn nữa, mối quan hệ trực tiếp của Công bố thông tin xã hội không đáng kể ở mức 10 phần trăm. Kết quả chỉ hỗ trợ cho H_{3a} , nhưng không hỗ trợ cho H_{3b} khi xem xét mối tương quan trực tiếp của Công bố thông tin trách nhiệm xã hội với ROA. Ngoài ra, đối với mối quan hệ gián tiếp giữa công bố thông tin môi trường, xã hội và ROA, nghiên cứu đã phát hiện ra rằng biến CSI đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ gián tiếp giữa công bố thông tin môi trường với ROA và đóng vai trò trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa công bố thông tin xã hội với ROA. Điều đó có nghĩa nếu tăng mức độ công bố và minh bạch thông tin về môi trường và xã hội trên báo cáo thường niên sẽ làm gia tăng hiệu quả sử dụng tài sản và ngược lại. Ảnh hưởng của phát triển bền vững đến ROA có ý nghĩa thống kê, nghĩa là nếu doanh nghiệp có chỉ số phát triển bền vững càng cao thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao, kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Liu & cộng sự (2021), Wasara & Ganda (2019), Hoang & Tran (2022), nhưng ngược chiều với nghiên cứu của My & My (2022). (2) Khi xem xét biến phụ thuộc là TBQ: Kết quả chỉ ra rằng, tác động trực tiếp giữa mức độ công bố thông tin môi trường/xã hội đến TBQ và tác động gián tiếp thông qua biến CSI đều có ý nghĩa thống kê. Với quan hệ trực tiếp, hệ số β -path đều dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả hỗ trợ cho cả giả thuyết H_{3a} và giả thuyết H_{3b} . Với quan hệ gián tiếp, hệ số β -path lần lượt là 0,523 và 0,403 đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Như vậy, chỉ số phát triển bền vững đóng vai trò trung gian 1 phần trong mối quan hệ giữa công bố thông tin môi trường/xã hội đến hiệu quả hoạt động được đo lường bằng chỉ tiêu TBQ, kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Laskar (2018), Liu & cộng sự (2021).

Để giảm thiểu tác động của các biến khác và nhằm tăng cường tính giải thích, nhóm nghiên cứu đã đưa vào mô hình một số biến kiểm soát có tác động đến hiệu quả hoạt động đã được kiểm định từ các nghiên cứu trước bao gồm: Đòn bẩy tài chính, qui mô doanh nghiệp, dòng tiền kinh doanh, tốc độ tăng trưởng và tuổi của doanh nghiệp. Mối liên hệ giữa Đòn bẩy tài chính, qui mô doanh nghiệp và ROA là không đáng kể, do đó không thể đưa ra bất kỳ kết luận nào về cả hai biến kiểm soát. Tương tác giữa các biến: Dòng tiền kinh doanh, Tốc độ tăng trưởng và Tuổi của doanh nghiệp và ROA đều có ý nghĩa ở mức 10%. Như vậy dòng tiền kinh doanh, tốc độ tăng trưởng và tuổi của doanh nghiệp là nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động khi đo bằng chỉ tiêu ROA, kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Liu & cộng sự (2021), Wasara & Ganda (2019), Hoang & Tran (2022). Mối liên hệ giữa tuổi của doanh nghiệp và TBQ là không đáng kể, tương tác giữa đòn bẩy tài chính, tốc độ tăng trưởng, tuổi của doanh nghiệp và TBQ có ý nghĩa ở mức 5%, qui mô doanh nghiệp và TBQ có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy đòn bẩy tài chính, tốc độ tăng trưởng, tuổi của doanh nghiệp và qui mô doanh nghiệp hỗ trợ doanh nghiệp tăng hiệu quả tài chính khi sử dụng thang đo TBQ, nghiên cứu này đồng thuận với nghiên cứu của Nguyễn La Soa & cộng sự (2019), Tran (2022), Waworuntu & cộng sự (2014), Liu & cộng sự (2021).

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy ngành khai khoáng ở Việt Nam đã có những bước chuyển biến tích cực trong nhận thức về việc minh bạch thông tin về môi trường và xã hội cũng như là lập báo cáo phát triển bền vững. Thực tế đã chứng minh rằng các doanh nghiệp khai khoáng đạt hiệu quả kinh tế cao thường nằm trong top các doanh nghiệp được xếp hạng cao ở chương trình Đánh giá, Công bố Doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam ở các năm. Lập báo cáo phát triển bền vững theo chuẩn GRI là phương thức để các doanh nghiệp khai khoáng nâng cao hình ảnh, uy tín của doanh nghiệp với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, số liệu nghiên cứu về mức độ công bố thông tin môi trường và xã hội của các doanh nghiệp khai khoáng từ 2018-2021 cho thấy mức độ đó chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần tăng cường các giải pháp minh bạch thông tin môi trường và xã hội là thực sự cần thiết. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, tồn tại mối quan hệ trực tiếp cùng chiều giữa công bố thông tin công bố thông tin môi trường đến công bố thông tin xã hội, công bố thông tin môi trường và xã hội đến mức độ phát triển bền vững. Do đó, để duy trì và phát triển bền vững, các doanh nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản cần phải thực hiện đầy đủ các giải pháp, phương án theo báo cáo đánh giá tác động môi trường nhằm xử lý và giảm thiểu tác động đến môi trường từ các giai đoạn hoạt động của dự án. Việc lập và thực hiện các phương án cải tạo, phục hồi môi trường phải được thực hiện ngay trong quá trình khai thác khoáng sản. Nhằm bắt buộc và kiểm soát được quá trình thực hiện công khai tác động đến môi trường và xã hội ở các doanh nghiệp khai khoáng, Nhà nước cần có những quy định chặt chẽ, hướng dẫn cụ thể về yêu cầu lập và trình bày báo cáo

Bảng 6: Kết quả kiểm định giả thuyết 3, 4

| Mối quan hệ | H | Kỳ vọng dấu | Ảnh hưởng trực tiếp | t | p | H | Kỳ vọng dấu | Ảnh hưởng gián tiếp | t | p | Tổng ảnh hưởng | t | p | Loại hoá giải | Kết quả |
|---------------------------------------|-----------------|-------------|---------------------|-------|-------|---------------------------------|-------------|---------------------|-------|-----|----------------|-------|-----|---------------|-----------|
| ROA \leftarrow E _{di} | H _{3a} | + | 0,301 | 0,743 | ** | H _{3a} *H ₄ | + | 0,081 | 1,967 | ** | 0,218 | 7,723 | *** | 1 phần | Chấp nhận |
| TBQ \leftarrow E _{di} | | + | 0,024 | 0,986 | ** | | + | 0,523 | 7,527 | *** | 0,499 | 6,986 | *** | 1 phần | Chấp nhận |
| ROA \leftarrow S _{di} | H _{3b} | + | 0,015 | 0,871 | No | H _{3b} *H ₄ | + | 0,295 | 1,795 | ** | 0,430 | 3,765 | ** | Toàn phần | Chấp nhận |
| TBQ \leftarrow S _{di} | | + | 0,018 | 0,554 | ** | | + | 0,403 | 4,654 | *** | 0,385 | 5,046 | *** | 1 phần | Chấp nhận |
| ROA \leftarrow CSI | H ₄ | - | 0,012 | 0,693 | ** | | - | | | | | | | | Chấp nhận |
| TBQ \leftarrow CSI | | - | 0,018 | 3,816 | ** | | - | | | | | | | | Chấp nhận |
| ROA, TBQ \leftarrow D _{FL} | | + | -0,045 | 1,655 | No/** | | + | | | | | | | | Không/Có |
| ROA, TBQ \leftarrow Size | | + | 0,023 | 2,254 | No/** | | + | | | | | | | | Không/Có |
| ROA, TBQ \leftarrow OcF | | + | 0,031 | 2,681 | */*** | | + | | | | | | | | Có/Có |
| ROA, TBQ \leftarrow Grow | | + | 0,026 | 1,826 | */*** | | + | | | | | | | | Có/Có |
| ROA, TBQ \leftarrow Age | | + | 0,022 | 1,717 | */No | | + | | | | | | | | Có/Không |

*** mức ý nghĩa 10%; ** mức ý nghĩa 5% và * mức ý nghĩa 1%.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

phát triển bền vững theo chuẩn GRI.

Thứ hai, tồn tại mối quan hệ trực tiếp giữa công bố thông tin môi trường và xã hội đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cũng như mối quan hệ gián tiếp thông qua vai trò trung gian của phát triển bền vững. Do đó, để nâng cao hiệu quả hoạt động bản thân các doanh nghiệp khai khoáng cần có những quy định cụ thể về tự nguyện minh bạch thông tin trên báo cáo phát triển bền vững. Các doanh nghiệp khai khoáng cần phải đẩy mạnh đầu tư về công nghệ. Áp dụng các nghiên cứu, chuyên gia các công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường mà vẫn tạo ra được các sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Các doanh nghiệp khai khoáng cần tăng cường đầu tư nguồn lực tài chính cho công tác xử lý chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình khai thác và sử dụng khoáng sản như: xây dựng các bãi thải đảm bảo an toàn, xử lý nước thải, xử lý bụi và khí thải độc hại, vận chuyển và xử lý các chất thải nguy hại.

Trên cơ sở vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng, nhóm nghiên cứu đã đánh giá tác động của công bố thông tin môi trường và xã hội đến mức độ phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động của các công ty khai khoáng. Kết quả của nghiên cứu một lần nữa khẳng định vai trò của minh bạch thông tin đặc biệt là các thông tin liên quan đến môi trường và xã hội trong thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả hàm ý gửi đến nhà quản trị của các doanh nghiệp trong việc nâng cao ý thức về công bố thông tin về môi trường và xã hội. Bài viết góp phần phong phú hơn các nghiên cứu về công bố thông tin phát triển bền vững, cũng như góp phần thúc đẩy việc công bố thông tin môi trường và xã hội ở doanh nghiệp khai khoáng trong tương lai. Tuy nhiên, còn có một số hạn chế như: (1) Hiệu quả hoạt động ở nghiên cứu chỉ được đo lường thông qua hiệu quả tài chính với 2 chỉ số ROA và TBQ, mà chưa xem xét đến các phương án đo lường khác. (2) Nghiên cứu chưa xem xét tác động của công bố thông tin môi trường và xã hội đến các chỉ tiêu khác như, khả năng thu hút đầu tư, chỉ số cạnh tranh... Tuy nhiên, các tác giả coi đây là những gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Ameer, R. & Othman, R. (2012), 'Sustainability practices and corporate financial performance: A study based on the top global corporations', *Journal of business ethics*, 108(1), 61-79, doi: <https://doi.org/10.1007/s10551-011-1063-y>.
- Berthelot, S., Coulmont, M. & Serret, V. (2012), 'Do investors value sustainability reports? A Canadian study', *Corporate social responsibility and environmental management*, 19(6), 355-363, doi: <https://doi.org/10.1002/csr.285>.
- Bowen, H.R. (2013), *Social responsibilities of the businessman*, University of Iowa Press.
- Brown, N. & Deegan, C. (1998), 'The public disclosure of environmental performance information: A dual test of media agenda setting theory and legitimacy theory', *Accounting and Business Research*, 29(1), 21-41, doi: <https://doi.org/10.1080/00014788.1998.9729564>.
- Chen, L., Feldmann, A. & Tang, O. (2015), 'The relationship between disclosures of corporate social performance and financial performance: Evidences from GRI reports in manufacturing industry', *International Journal of Production Economics*, 170, 445-456, doi: <https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2015.04.004>.
- Cheng, S., Lin, K.Z. & Wong, W. (2016), 'Corporate social responsibility reporting and firm performance: evidence from China', *Journal of Management & Governance*, 20(3), 503-523, doi: <https://doi.org/10.1007/s10997-015-9309-1>.
- Connelly, B.L., Certo, S.T., Ireland, R.D. & Reutzel, C.R. (2011), 'Signaling theory: A review and assessment', *Journal of Management*, 37(1), 39-67, doi: <https://doi.org/10.1177/0149206310388419>.
- Freeman, R.E. (2001), 'A stakeholder theory of the modern corporation', *Perspectives in business ethics* sie, 3(144), 38-48, doi: <https://doi.org/10.3138/9781442673496-009>.
- Gallego-Álvarez, I. & Pucheta-Martínez, M.C. (2022), 'The moderating effects of corporate social responsibility assurance in the relationship between corporate social responsibility disclosure and corporate performance', *Corporate social responsibility and environmental management*, 29(3), 535-548, doi: <https://doi.org/10.1002/csr.2218>.
- Garg, P. (2015), 'Impact of sustainability reporting on firm performance of companies in India', *International Journal of Marketing and Business Communication*, 4(3), 38-45, Doi: 10.21863/ijmbc/2015.4.3.018.
- GRI (2021), *GRI Universal Standar*, retrieved on January 25th 2023, from <<https://www.globalreporting.org/media/zauil2g3/public-faqs-universal-standards.pdf>>.
- Gupta, J. & Das, N. (2022), 'Multidimensional corporate social responsibility disclosure and financial performance: A meta-analytical review', *Corporate social responsibility and environmental management*, 29(4), 731-748, doi: <https://doi.org/10.1002/csr.2237>.
- Guthrie, J. & Parker, L.D. (1989), 'Corporate social reporting: A rebuttal of legitimacy theory', *Accounting and Business Research*, 19(76), 343-352, doi: 10.1080/00014788.1989.9728863.
- Hair, J.F., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2014), 'PLS-SEM: Indeed a silver bullet', *Journal of Marketing Theory and Practice*, 19, 139-151, <https://doi.org/http://dx.doi.org/10.2753/MTP1069-6679190202>.
- Hoang, B.A. & Tran, T.T.H. (2022), 'Corporate social responsibility disclosure and financial performance of construction enterprises: Evidence from Vietnam', in *CIGOS 2021, Emerging Technologies and Applications for Green Infrastructure. Lecture Notes in Civil Engineering*, Ha, M.C., Tang, A.M., Bui, T.Q., Vu, X.H. & Huynh, D.V.K. (Eds.), Springer, Singapore.
- Laskar, N. (2018), 'Impact of corporate sustainability reporting on firm performance: An empirical examination in Asia', *Journal of Asia Business Studies*, 12(11), 00-00, doi: <https://doi.org/10.1108/JABS-11-2016-0157>.
- Laskar, N. & Maji, S.G. (2016), 'Disclosure of corporate social responsibility and firm performance: evidence from India', *Asia-Pacific Journal of Management Research and Innovation*, 12(2), 145-154, doi: <https://doi.org/10.1177/2319510X16671555>.
- Le, B.T.H., Nguyen, N.Q. & Nguyen, C.V. (2022), 'Assessment of the Quality of Non-Financial Information Disclosure: Empirical Evidence from Listed Companies in Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(5), 111-118, Doi: <https://doi.org/10.13106/jafeb.2022.vol9.no5.0111>.

-
- Lindgreen, A. & Swaen, V. (2010), 'Corporate social responsibility', *International journal of management reviews*, 12(1), 1-7, doi: <https://doi.org/10.1111/j.1468-2370.2009.00277.x>.
- Liu, Y., Saleem, S., Shabbir, R., Shabbir, M.S., Irshad, A. & Khan, S. (2021), 'The relationship between corporate social responsibility and financial performance: A moderate role of fintech technology', *Environmental Science and Pollution Research*, 28(16), 20174-20187, doi: <https://doi.org/10.1007/s11356-020-11822-9>.
- My, S.T., & My, H.T. (2022), 'Relationship between corporate social responsibility and bank performance of listed banks in Vietnam', *Journal of Hunan University Natural Sciences*, 49(1), 213-219, doi: <https://doi.org/10.55463/issn.1674-2974.49.1.27>.
- Nejati, M., Bin, A. S., & Amran, A. B. (2010), 'Sustainable development: a competitive advantage or a threat?', *Business strategy series*, 11, 84-89.
- Nguyễn La Soa, Trần Thị Thu Huyền & Nguyễn Kim Hương (2019), 'Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường: Trường hợp nghiên cứu tại các công ty khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, 261, 81-90.
- Tauchen, G. (1986), 'Finite state markov-chain approximations to univariate and vector autoregressions', *Economics letters*, 20(2), 177-181, [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0165-1765\(86\)90168-0](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0165-1765(86)90168-0).
- Tran, N.T. (2022), 'Impact of corporate social responsibility on customer loyalty: Evidence from the Vietnamese jewellery industry', *Cogent Business & Management*, 9(1), p.2025675, Doi: <https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2025675>.
- Vũ Thị Thanh Thủy & Đỗ Hồng Nhung (2021), 'Đầu tư xanh cho phát triển bền vững nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, 294, 42-51.
- Wasara, T.M. & Ganda, F. (2019), 'The relationship between corporate sustainability disclosure and firm financial performance in Johannesburg Stock Exchange (JSE) listed mining companies', *Sustainability*, 11(16), p.4496, doi: <https://doi.org/10.3390/su11164496>.
- Waworuntu, S.R., Wantah, M.D. & Rusmanto, T. (2014), 'CSR and financial performance analysis: evidence from top ASEAN listed companies', *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 164, 493-500, doi: <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.11.107>.
- Wernerfelt, B. & Montgomery, C.A. (1988), 'Tobin's q and the importance of focus in firm performance', *The American Economic Review*, 78(1), 246-250.